

## ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 2

## MÔN: TIẾNG ANH 5 PHONICS SMART



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

**I. Choose the word that has the underlined part pronounced differently from the others.**

1.

A. melons /'mɛlənz/B. laughs /lɑ:fs/C. speaks /spi:ks/=> **Chọn A**

2.

A. loves /lʌvz/B. watchs /'wɒtʃɪz/C. houses /'haʊzɪz/=> **Chọn A**

3.

A. melons /'mɛlənz/B. hats /hæts/C. walks /wɔ:ks/=> **Chọn A**

4.

A. brushs /'brʌʃɪz/B. masks /mɑ:sks/C. boxes /'bɒksɪz/=> **Chọn B**

5

A. laughs /lɑ:fs/B. mushrooms /'mʌʃru:mz/

C. loves /lʌvz/

=> **Chọn A**

## II. Choose the correct answer.

1.

What: cái gì

Who: ai

Whose: của ai

=> **Chọn C**

\_\_\_\_\_ ruler is it? – It's Jane's.

(Cái thước của ai vậy? - Của Jane đấy.)

2.

teacher (n): giáo viên

nurse (n): y tá

firefighter (n): lính cứu hoả

=> **Chọn A**

My father is a **teacher**. He teaches English at a school.

(Bố tôi là một giáo viên. Ông ấy dạy tiếng Anh ở một trường học.)

3. Với chủ ngữ "she" trong câu hỏi với động từ thường ở thì hiện tại đơn, ta dùng kèm trợ động từ "does".

=> **Chọn B**

How often does she have Math?

(Cô ấy học môn Toán thường xuyên như thế nào?)

4. Cấu trúc hỏi ai đó muốn làm gì trong tương lai: What would + S + like + to be in the future?

=> **Chọn B**

What **would you like** to be in the future?

(Bạn muốn làm gì trong tương lai?)

5. Cấu trúc nói muốn làm gì: S + 'd like + to V

=> **Chọn B**

**I'd like** to join the Music club.

(Tôi muốn tham gia vào câu lạc bộ Âm nhạc.)

### III. Read and complete sentences below with ONLY ONE word.

To get better at English, I watch TV shows and movies in English with subtitles to learn how native speakers talk. I usually listen to English podcasts and music to understand what people say. I pay attention to important words. I read books, blogs, and articles in English to learn new words and grammar. I start with easy things and get harder over time. I talk to my foreign friends to practice speaking English. Don't worry about making mistakes. The more you practice, the better you will become. Remember, it's important to do these things every day to make progress.

#### Tạm dịch:

Để giỏi tiếng Anh hơn, tôi xem các chương trình truyền hình và phim bằng tiếng Anh có phụ đề để học được cách người bản xứ nói chuyện. Tôi thường nghe podcast và nhạc tiếng Anh để hiểu mọi người nói gì. Tôi chú ý đến những từ khóa quan trọng. Tôi đọc sách, blog và bài viết bằng tiếng Anh để học từ và ngữ pháp mới. Tôi bắt đầu với những điều dễ dàng và dần dần thử sức với những thứ khó hơn. Tôi nói chuyện với những người bạn nước ngoài của mình để luyện nói tiếng Anh. Đừng lo lắng về việc phạm sai lầm. Bạn càng luyện tập nhiều, bạn sẽ càng trở nên giỏi hơn. Hãy nhớ rằng, điều quan trọng là phải làm những điều này mỗi ngày để đạt được tiến bộ.

1. I **watch** TV shows and movies in English with subtitles to learn how native speakers talk.  
(Tôi xem các chương trình truyền hình và phim bằng tiếng Anh có phụ đề để tìm hiểu cách người bản xứ nói chuyện.)
2. I **usually** listen to English podcasts and music to understand what people say.  
(Tôi thường nghe podcast và nhạc tiếng Anh để hiểu mọi người nói gì.)
3. I **read** books in English to learn new words.  
(Tôi đọc sách bằng tiếng Anh để học từ mới.)
4. I talk to my foreign friends to practice **speaking** English.  
(Tôi nói chuyện với những người bạn nước ngoài để luyện nói tiếng Anh.)
5. It's **important** to do these things every day to make progress.  
(Điều quan trọng là phải làm những điều này mỗi ngày để tiến bộ.)

### IV. Recorrect the given words to make correct sentences.

1. you/ to/ with me?/ Would/ like/ join/ club/ the/ English  
Would you like to join the English club with me?

*(Bạn có muốn tham gia câu lạc bộ tiếng Anh cùng mình không?)*

2. often/ my/ I/ tidy up/ on/ bedroom/ Sundays.

I often tidy up my bedroom in Sundays.

*(Tôi thường dọn dẹp phòng ngủ của mình vào Chủ Nhật.)*

3. sometimes/ my/ I/ play/ after school./ with/ badminton/ friends/

I sometimes playing badminton with my friends after school.

*(Thi thoảng tôi chơi cầu lông cùng bạn bè sau giờ học.)*

4. Shall/ the box I/ carry/ for you?

Shall I carry the box for you?

*(Tôi mang cái thùng cho cậu nhé?)*

5. I/ a/ twice/ have/ English/ week.

I have English twice a week.

*(Tôi có môn tiếng Anh mỗi tuần 2 lần.)*